

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018**

**1. Thông tin chung**

*1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường*

- Tên khoa: KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT – ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

- Sứ mệnh: Khoa Giáo dục Thể chất trực thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập theo quyết định số 4585/QĐ-ĐHĐN ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng, có chức năng giảng dạy các môn học Giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên các ngành đào tạo trong toàn Đại học Đà Nẵng; đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành giáo dục thể chất và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên môn của Khoa.

- Địa chỉ của Khoa: số 62 đường Ngô Sĩ Liên, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

- Địa chỉ trang web: <http://fpe.udn.vn/>

- Điện thoại: 0236.3841.325

- Fax: 0236.3841.325

*1.2. Quy mô đào tạo*

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								

Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)								

Nhóm ngành\*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất: Tuyển sinh lần đầu

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I - Ngành 1 Tổ hợp 1: Tổ hợp 2: ..... - Ngành 2 - Ngành 3 - Ngành 4 .....						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
<b>Tổng</b>						

*Ví dụ: Nếu tuyển sinh năm 2018 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2016; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2017*

## **2. Các thông tin của năm tuyển sinh**

### *2.1. Đối tượng tuyển sinh*

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương theo Điều 6 của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2018.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Thể hình cân đối, không bị dị tật, dị hình, không bị bệnh tim mạch, hô hấp, thần kinh.

### *2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.*

### *2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng tuyển sinh theo hai phương thức:

*Phương thức 1:* Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia do các Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức, kết hợp thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng tổ chức.

*Phương thức 2:* Xét tuyển dựa vào điểm trung bình môn dùng để xét tuyển trong học kỳ I và kỳ II của năm lớp 12 (02 học kỳ), kết hợp thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng tổ chức.

### *2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

2.4.1. Tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II
I	<b>KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT</b>	<b>DDG</b>								
1	Giáo dục Thể chất	7140206	<b>15</b>	1. Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 2. Toán + Ngữ Văn + Năng khiếu TDTT*2 3. Ngữ Văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 4. Toán + Vật lý + Năng khiếu TDTT*2	1. T00 2. T02 3. T03 4. T04	Xét điểm thi năng khiếu	Điểm các môn năng khiếu $\geq 5$	x	x	

**Ghi chú:** Ngành có đăng ký tuyển sinh kỳ II (tháng 11,12/2018) chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu.

2.4.2. Tuyển sinh theo học bạ THPT

TT	Tên ngành tuyển sinh	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I	Tuyển sinh kỳ II	Ghi chú
I	<b>KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT</b>	<b>DDG</b>						
1	Giáo dục Thể chất	7140206	<b>15</b>	T00. Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2 T02. Toán + Ngữ Văn + Năng khiếu TDTT*2	Điểm các môn năng khiếu	x	x	

				T03. Ngữ Văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT*2	$\geq 5$			
				T04. Toán + Vật lý + Năng khiếu TDTT*2				

**Ghi chú:**

- Ngành có đăng ký tuyển sinh kỳ II (tháng 11, 12/2018) chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu.
- Điểm môn dùng để xét tuyển = điểm trung bình học kỳ I và kỳ II của năm lớp 12 (02 học kỳ).

## 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Kết quả thi THPT quốc gia (Phương thức 1) có tổng điểm các môn/bài thi của tổ hợp dùng để xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống do Bộ GD&ĐT quy định.

- Điểm môn thi năng khiếu phải đạt 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Mã số Khoa: **DDG**

2.6.2. Mã số ngành: 7140206

2.6.3. Tiêu chí xét tuyển:

*Tiêu chí 1:*

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

*Tiêu chí 2:*

Thể hình cân đối, không bị dị tật, dị hình, không bị bệnh tim mạch, hô hấp, thần kinh.

*Tiêu chí 3:*

*Phương thức 1:* Điểm xét tuyển là điểm kết quả thi 2 môn dùng để xét tuyển (Toán và Sinh học; Toán và Ngữ văn; Ngữ văn và Sinh học; Toán và Vật lý) trong kỳ thi THPT quốc gia của Bộ GD&ĐT, có đăng ký sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển đại học; đạt ngưỡng điểm xét tuyển theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

*Phương thức 2:*

Điểm xét tuyển là điểm trung bình của môn dùng để xét tuyển (Toán và Sinh học; Toán và Ngữ văn; Ngữ văn và Sinh học; Toán và Vật lý) trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

*Tiêu chí 4:*

Có tham dự thi tuyển môn năng khiếu TĐTT vào đại học của Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng. Đủ điều kiện xét tuyển theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

2.6.4. Cách tính điểm xét tuyển

Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào Khoa với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định.

*Phương thức 1:*

Điểm xét tuyển là điểm kết quả thi 2 môn dùng để xét tuyển (Toán và Sinh học; Toán và Ngữ văn; Ngữ văn và Sinh học; Toán và Vật lý) trong kỳ thi THPT quốc gia của Bộ GD&ĐT và điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT (tính hệ số 2), cộng với điểm ưu tiên (theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào căn cứ theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2018.

**Tổ hợp 1 (T00): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + S + (NK × 2) + ĐƯT.**

+ T = Điểm môn Toán của kỳ thi THPT quốc gia.

+ S = Điểm môn Sinh học của kỳ thi THPT quốc gia.

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐƯT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

**Tổ hợp 2 (T02): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + V + (NK × 2) + ĐƯT.**

+ T = Điểm môn Toán của kỳ thi THPT quốc gia.

+ V = Điểm môn Ngữ văn của kỳ thi THPT quốc gia.

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐƯT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

**Tổ hợp 3 (T03): Điểm xét tuyển (ĐXT) = V + S + (NK × 2) + ĐƯT.**

+ V = Điểm môn Ngữ văn của kỳ thi THPT quốc gia.

+ S = Điểm môn Sinh học của kỳ thi THPT quốc gia.

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐƯT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

**Tổ hợp 4 (T04): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + L + (NK × 2) + ĐƯT.**

+ T = Điểm môn Toán của kỳ thi THPT quốc gia.

+ L = Điểm môn Vật lý của kỳ thi THPT quốc gia.

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐƯT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Ưu tiên gồm: Ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT. Điểm xét tuyển được làm tròn đến một chữ số thập phân.

*Phương thức 2:*

Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào Khoa với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định.

Điểm xét tuyển là Điểm trung bình của môn dùng để xét tuyển (Toán và Sinh học; Toán và Ngữ văn; Ngữ văn và Sinh học; Toán và Vật lý) trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ) và điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT (tính hệ số 2), cộng với điểm ưu tiên (theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành).

**Tổ hợp 1 (T00): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + S + (NK × 2) + ĐƯT.**

+ T = Điểm trung bình của môn Toán trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ S = Điểm trung bình của môn Sinh học trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐƯT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

**Tổ hợp 2 (T02): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + V + (NK × 2) + ĐƯT.**

+ T = Điểm trung bình của môn Toán trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ V = Điểm trung bình của môn Ngữ văn học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐƯT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

**Tổ hợp 3 (T03): Điểm xét tuyển (ĐXT) = V + S + (NK × 2) + ĐƯT.**

+ V = Điểm trung bình của môn Ngữ văn trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ S = Điểm trung bình của môn Sinh học trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐƯT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

**Tổ hợp 4 (T04): Điểm xét tuyển (ĐXT) = T + L + (NK × 2) + ĐƯT.**

+ T = Điểm trung bình của môn Toán trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ L = Điểm trung bình của môn Vật lý trong học kỳ I và học kỳ II lớp 12 (02 học kỳ).

+ NK = Điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT.

+ ĐƯT = Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.



Ưu tiên gồm: Ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT. Điểm xét tuyển được làm tròn đến một chữ số thập phân.

#### 2.6.5. Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng 4 tiêu chí xét tuyển ở mục 2.6.3 lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành.

#### 2.6.6. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp;

#### 2.6.7. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Xét điểm thi môn năng khiếu TĐTT

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

#### 2.7.1. Đối với xét tuyển học bạ

- Thời gian nhận hồ sơ Đăng ký xét tuyển:

+ Đợt 1: từ **02/7 đến 31/7/2018**

+ Các đợt bổ sung: thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng và của Khoa Giáo dục Thể chất

- Cách thức đăng ký: chọn 1 trong 2 cách sau

+ Đăng ký trực tuyến (nhập điểm) -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí

+ Tải mẫu đơn -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí

- Lệ phí xét tuyển: theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng

- Địa điểm nhận hồ sơ:

Nộp trực tiếp:

+ Phòng C101, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận hải Châu, Đà Nẵng

+ Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng, 62 Ngô Sĩ Liên, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Nộp qua đường bưu điện:

Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận hải Châu, Đà Nẵng

#### 2.7.2. Thi năng khiếu:

- Lịch thi:

+ Chiều 02/7/2018: Thí sinh tập trung nghe phổ biến quy chế thi

- + Ngày 03, 04/7/2018: Thi các môn năng khiếu
- Thời gian nhận hồ sơ Đăng ký dự thi: **từ 01/4 đến 31/5/2018**
- Cách thức đăng ký: chọn 1 trong 2 cách sau
  - + Đăng ký trực tuyến -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí
  - + Tải mẫu đơn -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí
- Lệ phí thi tuyển: theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng
- Địa điểm nhận đơn đăng ký dự thi:

Nộp trực tiếp:

Phòng C101, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận hải Châu, Đà Nẵng

Nộp qua đường bưu điện:

Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận hải Châu, Đà Nẵng

### 2.7.3. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu TDTT

- **Bật xa tại chỗ:** Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích cao nhất. Thí sinh thực hiện đứng tại chỗ bằng 2 chân trên vạch quy định, bật về phía trước và rơi xuống bằng 2 chân. Thành tích được xác định là khoảng cách từ điểm rơi gần nhất tới mép trên của vạch quy định. Thành tích được đo bằng centimet, lấy thành tích cao nhất, chấm điểm theo Barem, điểm tối đa: 5 điểm.

- **Chạy 100m:** Thí sinh thực hiện 1 lần chạy ở tư thế xuất phát cao theo ô chạy, đợt chạy quy định. Không tính thành tích khi thí sinh phạm quy. Thành tích được đo thời gian bằng đồng hồ bấm tay, chấm điểm theo Barem, điểm tối đa: 5 điểm.

Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT được tính như sau:

$NK = (\text{Điểm Bật xa tại chỗ} + \text{Điểm Chạy 100m})$ . Tổng thang điểm của 2 nội dung thi môn năng khiếu TDTT: 10 điểm.

### 2.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng trong tuyển sinh áp dụng theo Quy chế Tuyển sinh hệ chính quy năm 2018 và các văn bản Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

#### 2.8.1. Tuyển thẳng:

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) thuộc các đối tượng sau được tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

- Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA GAMES), Cúp Đông Nam Á. Những thí sinh đoạt các giải ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký tuyển thẳng vào Khoa.

### *2.8.2. Ưu tiên xét tuyển*

Thí sinh đoạt huy chương tại các giải vô địch quốc gia, khu vực, tỉnh, thành phố và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là đẳng cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành đào tạo của Khoa.

Thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 và đã tốt nghiệp THPT, có kết quả các môn thi văn hóa ứng với tổ hợp môn thi của ngành đăng ký xét tuyển tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định và không môn nào từ 1,0 điểm (thang điểm 10) trở xuống.

### *2.8.3. Xét tuyển thẳng*

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2018 thuộc một trong các đối tượng sau đây đủ điều kiện được xét tuyển thẳng vào Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Đà Nẵng:

Có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; thí sinh tại 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

Là người dân tộc rất ít người theo quy định tại Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015 theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Những thông tin khác về tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng sẽ được Khoa thông báo sau khi Bộ GD&ĐT ban hành các văn bản Hướng dẫn.

### *2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng

### *2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm*

(nếu có)

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

### 3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng và của Khoa Giáo dục Thể chất.

### 4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Nhà tập	1	4.193	Giàn rỗ	6	Bóng rỗ
				Sân bóng chuyền	2	Bóng chuyền
				Sân quần vợt	2	Quần vợt
				Sân cầu lông	8	Cầu lông
				Bàn tập bóng bàn	6	Bóng bàn
				Máy bắn bóng bàn	1	Bóng bàn
				Thảm thể dục	300	Thể dục
				Sân bóng đá mini	1	Bóng đá
				Phòng học lý thuyết	1	Lý thuyết
				Màn hình chiếu	1	Lý thuyết
				Phòng tập thể dục nhịp điệu	1	Thể dục
				Phòng tập thể hình	1	Thể lực
2	Sân tập ngoài trời	1	10.000	Sân bóng đá lớn	1	Bóng đá
				Sân bóng chuyền	2	Bóng chuyền

				Sân bóng rổ	2	Bóng rổ
				Đường chạy	1	Điền kinh

4.1.2. Thống kê phòng học:

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	1
...	Số phòng học đa phương tiện	0

4.1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	600
2.	Khối ngành II	0
3.	Khối ngành III	0
4.	Khối ngành IV	0
5.	Khối ngành V	0
6.	Khối ngành VI	0
7.	Khối ngành VII	0

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu:

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
<b>Khối ngành I</b>						
<i>Ngành 1...</i>						
Đào Thị Thanh Hà			X			
Trần Vĩnh An				X		
Nguyễn Xuân Bách				X		
Nguyễn Ngọc Quỳnh Dung				X		

<b>Khôi ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
Nguyễn Thanh Giang				X		
Hà Thị Hân				X		
Nguyễn Thị Thúy Hằng				X		
Nguyễn Xuân Hiền				X		
Võ Đình Hợp				X		
Đỗ Quốc Hùng				X		
Phan Ngọc Thiết Kế				X		
Trần Đình Liêm				X		
Hoàng Trọng Lợi				X		
Nguyễn Hữu Lực				X		
Phạm Thị Nghi				X		
Hà Quốc Pháp				X		
Đàm Hùng Phi				X		
Phạm Thị Phương				X		
Trần Lê Nhật Quang				X		
Trần Minh Thế				X		
Trần Thị Vi Vân				X		
Trần Văn Châu					X	
Tôn Long Cường					X	
Võ Văn Dũng					X	
Nguyễn Đức Huân					X	
Trần Văn Huệ					X	
Phạm Đức Hòa					X	
Trần Ngọc Hùng					X	
Huỳnh Thái Hưng					X	

<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
Trần Thị Thanh Mai					X	
Hà Văn Nghiệp					X	
Lê Quang Phước					X	
Trần Ngọc Tú					X	
Nguyễn Trọng Tuấn					X	
<i>Ngành 2...</i>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành II</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành III</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành IV</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành V</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành VI</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành VII</b>						
.....						

<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
Tổng của khối ngành						
<b>GV các môn chung</b>						
.....						
<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>20</b>	<b>13</b>	<b>0</b>

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
<b>Khối ngành I</b>						
<i>Ngành 1...</i>						
Huỳnh Ngọc Mai Kha			X			
Lâm Bá Hòa			X			
Phan Thế Phước Long			X			
Nguyễn Thị Hằng Phương			X			
<i>Ngành 2...</i>						
.....						
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I						
<b>Khối ngành II</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành III</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành IV</b>						



<b>Khối ngành/ ngành</b>	<b>GS.TS/ GS.TSKH</b>	<b>PGS.TS/ PGS.TSKH</b>	<b>TS/ TSKH</b>	<b>ThS</b>	<b>ĐH</b>	<b>CD</b>
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành V</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành VI</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
<b>Khối ngành VII</b>						
.....						
Tổng của khối ngành						
.....						
<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

*Đà Nẵng, ngày tháng 03 năm 2018*

**Q. TRƯỞNG KHOA**

**ThS. Võ Đình Hợp**